

Chi tiết câu hỏi và đáp án

Question 1-6

Read the following instructions and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Thank you for choosing our device. Before using it for the first time, please read these simple guidelines to ensure a (1) _____ experience. Begin by checking a (2) _____ of components in the box to make sure nothing is missing. Handle each item carefully and keep the packaging for future use. If you want to personalise the device, you may consider (3) _____ the basic settings to match your needs. This can help you enjoy better performance from the start. Next, connect the device to the power source (4) _____ to operate safely in your region. Make sure your hands are dry before touching any cables. After that, press the main button once. The device will start up automatically, and you can (5) _____ follow the on-screen steps. If you face any difficulties, visit our support page or contact customer service for immediate (6) _____. We are always ready to help.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Thank you for choosing our device. Before using it for the first time, please read these simple guidelines to ensure a smooth experience.	Cảm ơn bạn đã lựa chọn thiết bị của chúng tôi. Trước khi sử dụng lần đầu tiên, vui lòng đọc những hướng dẫn đơn giản này để đảm bảo một trải nghiệm suôn sẻ.
Begin by checking a number of components in the box to make sure nothing is missing. Handle each item carefully and keep the packaging for future use. If you want to personalise the device, you may consider adjusting the basic settings to match your needs. This can help you enjoy better performance from the start.	Bắt đầu bằng cách kiểm tra một số thành phần trong hộp để đảm bảo không thiếu thứ gì. Xử lý từng món đồ một cách cẩn thận và giữ lại bao bì đóng gói để sử dụng trong tương lai. Nếu bạn muốn cá nhân hóa thiết bị, bạn có thể cân nhắc điều chỉnh các cài đặt cơ bản để phù hợp với nhu cầu của mình. Điều này có thể giúp bạn tận hưởng hiệu suất tốt hơn ngay từ đầu.
Next, connect the device to the power source designed to operate safely in your region. Make sure your hands are dry before touching any cables. After that, press the main button once. The device will start up automatically, and you can simply follow the on-screen steps.	Tiếp theo, kết nối thiết bị với nguồn điện được thiết kế để hoạt động an toàn trong khu vực của bạn. Đảm bảo tay của bạn khô trước khi chạm vào bất kỳ dây cáp nào. Sau đó, nhấn nút chính một lần. Thiết bị sẽ tự động khởi động và bạn chỉ cần làm theo các bước trên màn hình.
If you face any difficulties, visit our support page or contact customer service for immediate assistance. We are always ready to help.	Nếu bạn gặp bất kỳ khó khăn nào, hãy truy cập trang hỗ trợ của chúng tôi hoặc liên hệ với bộ phận chăm sóc khách hàng để được hỗ trợ ngay lập tức. Chúng tôi luôn sẵn sàng giúp đỡ.

Câu 1

- A. strong
- ✓ B. smooth
- C. leading
- D. quick

→ Chọn đáp án đúng: B. smooth

Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)

A. strong /strɒŋ/ (adj): mạnh mẽ, khỏe khoắn

B. smooth /smu:ð/ (adj): trơn tru, suôn sẻ => smooth experience: trải nghiệm trơn chu

C. leading /'li:diŋ/ (adj): hàng đầu, dẫn đầu

D. quick /kwɪk/ (adj): nhanh chóng

Tạm dịch:

Before using it for the first time, please read these simple guidelines to ensure a smooth experience. (Trước khi sử dụng lần đầu tiên, vui lòng đọc những hướng dẫn đơn giản này để đảm bảo một trải nghiệm suôn sẻ.)

→ Chọn đáp án B

Câu 2

✓ A. number

B. volume

C. degree

D. plenty

→ Chọn đáp án đúng: A. number

Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng

A. a number of + N (đếm được số nhiều): một số, một vài, nhiều

B. a volume of + N (không đếm được): lượng

C. a degree of + N (không đếm được): mức độ

D. plenty of + N (đếm được số nhiều/không đếm được): nhiều

- Ta có 'components' là danh từ đếm được số nhiều và mạo từ 'a' ở phía trước nên ta chọn 'number'.

Tạm dịch:

Begin by checking a number of components in the box to make sure nothing is missing. (Bắt đầu bằng cách kiểm tra một số thành phần trong hộp để đảm bảo không thiếu thứ gì.)

→ **Chọn đáp án A**

Câu 3

A. adjust

B. to adjusting

C. to adjust

✓ D. adjusting

→ Chọn đáp án đúng: D. adjusting

Kiến thức: Danh động từ và động từ nguyên mẫu

- consider doing something: cân nhắc, xem xét làm gì

Tạm dịch:

If you want to personalise the device, you may consider adjusting the basic settings to match your needs. (Nếu bạn muốn cá nhân hóa thiết bị, bạn có thể cân nhắc điều chỉnh các cài đặt cơ bản để phù hợp với nhu cầu của mình.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 4

A. designing

B. is designed

C. designs

✓ D. designed

→ Chọn đáp án đúng: D. designed

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

- Ta thấy đây là câu mệnh lệnh nên đã có chủ ngữ chính và động từ chính, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bỏ nghĩa cho 'the power source'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), giữ nguyên quá khứ phân từ (V3/ed) (which/that is designed → designed).

Tạm dịch:

Next, connect the device to the power source designed to operate safely in your region. (Tiếp theo, kết nối thiết bị với nguồn điện được thiết kế để hoạt động an toàn trong khu vực của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 5

A. simplicity

B. simplify

✓ C. simply

D. simple

➔ Chọn đáp án đúng: C. simply

Kiến thức: Từ loại

A. simplicity /sɪmˈplɪsəti/ (n): sự đơn giản

B. simplify /ˈsɪmplɪfaɪ/ (v): đơn giản hóa

C. simply /ˈsɪmpli/ (adv): một cách đơn giản, chỉ là

D. simple /ˈsɪmpl/ (adj): đơn giản, dễ dàng

- Trước động từ 'follow', ta dùng một trạng từ để bổ nghĩa nên ta chọn 'simply'.

Tạm dịch:

The device will start up automatically, and you can simply follow the on-screen steps. (Thiết bị sẽ tự động khởi động và bạn chỉ cần làm theo các bước trên màn hình.)

→ Chọn đáp án C

Câu 6

A. acceptance

✓ B. assistance

C. supervision

D. contribution

➔ Chọn đáp án đúng: B. assistance

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. acceptance /əkˈseptəns/ (n): sự chấp nhận

B. assistance /əˈsɪstəns/ (n): sự giúp đỡ, sự hỗ trợ

C. supervision /ˌsuːpəˈvɪzən/ (n): sự giám sát

D. contribution /ˌkɒntriˈbjʊːʃn/ (n): sự đóng góp

Tạm dịch:

If you face any difficulties, visit our support page or contact customer service for immediate assistance. (Nếu bạn gặp bất kỳ khó khăn nào, hãy truy cập trang hỗ trợ của chúng tôi hoặc liên hệ với bộ phận chăm sóc khách hàng để được hỗ trợ ngay lập tức.)

→ Chọn đáp án B

Question 7-12

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. How to Deal with Culture Shock While Studying Abroad Living in a new country can feel exciting but also confusing. These tips can help you adjust and enjoy your experience. • Try to engage (7) _____ local students by joining clubs or small school activities. This will help you make friends and understand daily life better. • Spend time talking to (8) _____ international students who may face similar challenges. Sharing stories can make you feel less alone. • Create a (9) _____ to keep yourself organised and focused during the first weeks. • Be open to trying new foods and customs; (10) _____, you may miss great chances to explore the culture. • When you feel stressed, (11) _____ someone you trust. • Give yourself time to adapt. Learning slowly and being (12) _____ will help you feel more confident in your new environment.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
How to Deal with Culture Shock While Studying Abroad	Làm Thế Nào Để Đối Phó Với Cú Sốc Văn Hóa Khi Đi Du Học
Living in a new country can feel exciting but also confusing. These tips can help you adjust and enjoy your experience.	Sống ở một đất nước mới có thể khiến bạn cảm thấy thú vị nhưng cũng đầy bối rối. Những lời khuyên này có thể giúp bạn điều chỉnh và tận hưởng trải nghiệm của mình.
<ul style="list-style-type: none">Try to engage with local students by joining clubs or small school activities. This will help	<ul style="list-style-type: none">Cố gắng giao tiếp với học sinh địa phương bằng cách tham gia các câu lạc bộ hoặc hoạt

you make friends and understand daily life better.	động nhỏ của trường. Điều này sẽ giúp bạn kết bạn và hiểu rõ hơn về cuộc sống hàng ngày.
<ul style="list-style-type: none"> Spend time talking to other international students who may face similar challenges. Sharing stories can make you feel less alone. 	<ul style="list-style-type: none"> Dành thời gian nói chuyện với những sinh viên quốc tế khác, những người có thể gặp phải những thách thức tương tự. Chia sẻ những câu chuyện có thể khiến bạn cảm thấy bớt cô đơn hơn.
<ul style="list-style-type: none"> Create a positive study routine to keep yourself organised and focused during the first weeks. 	<ul style="list-style-type: none"> Tạo một thói quen học tập tích cực để giữ bản thân ngăn nắp và tập trung trong những tuần đầu tiên.
<ul style="list-style-type: none"> Be open to trying new foods and customs; otherwise, you may miss great chances to explore the culture. 	<ul style="list-style-type: none"> Hãy cởi mở để thử những món ăn và phong tục mới; nếu không, bạn có thể bỏ lỡ những cơ hội tuyệt vời để khám phá nền văn hóa.
<ul style="list-style-type: none"> When you feel stressed, reach out to someone you trust. 	<ul style="list-style-type: none"> Khi bạn cảm thấy căng thẳng, hãy liên lạc với người mà bạn tin tưởng.
<ul style="list-style-type: none"> Give yourself time to adapt. Learning slowly and being patient will help you feel more confident in your new environment. 	<ul style="list-style-type: none"> Hãy cho bản thân thời gian để thích nghi. Học hỏi một cách từ từ và kiên nhẫn sẽ giúp bạn cảm thấy tự tin hơn trong môi trường mới.

Câu 7

- A. from
B. of
C. in

✓ **D. with**

→ **Chọn đáp án đúng: D. with**

Kiến thức: Giới từ

- engage with somebody: tương tác, giao tiếp với ai

- engage in sth: tham gia vào/ engage sb in sth: lôi kéo ai tham gia vào

Tạm dịch:

Try to engage with local students by joining clubs or small school activities. (Cố gắng giao tiếp với học sinh địa phương bằng cách tham gia các câu lạc bộ hoặc hoạt động nhỏ của trường.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 8

- A. another
B. others

✓ **C. other**

D. the others

→ **Chọn đáp án đúng: C. other**

Kiến thức: Lượng từ

A. another + N (đếm được số ít): một người/cái khác

B. others: những người/cái khác

C. other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): những người/cái khác

D. the others: những người/cái còn lại (trong nhóm xác định)

- Ta có 'international students' là cụm danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'other'.

Tạm dịch:

Spend time talking to other international students who may face similar challenges. (Dành thời gian nói chuyện với những sinh viên quốc tế khác, những người có thể gặp phải những thách thức tương tự.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 9

A. study positive routine

✓ **B. positive study routine**

C. positive routine study

D. routine positive study

→ **Chọn đáp án đúng:** B. positive study routine

Kiến thức: Trật tự từ

- Ta có 'study routine' (thói quen học tập) là cụm danh từ chính.

- Ta dùng tính từ 'positive' (tích cực) đứng trước cụm danh từ này để bổ nghĩa.

Tạm dịch:

Create a positive study routine to keep yourself organised and focused during the first weeks. (Tạo một thói quen học tập tích cực để giữ bản thân ngăn nắp và tập trung trong những tuần đầu tiên.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 10

A. therefore

✓ **B. otherwise**

C. however

D. unless

→ **Chọn đáp án đúng:** B. otherwise

Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết

A. therefore: vì vậy, do đó

B. otherwise: nếu không thì

C. however: tuy nhiên

D. unless: nếu không, trừ khi

Tạm dịch:

Be open to trying new foods and customs; otherwise, you may miss great chances to explore the culture. (Hãy cởi mở để thử những món ăn và phong tục mới; nếu không, bạn có thể bỏ lỡ những cơ hội tuyệt vời để khám phá nền văn hóa.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 11

A. put up with

B. make up for

✓ **C. reach out to**

D. go down with

→ **Chọn đáp án đúng:** C. reach out to

Kiến thức: Cụm động từ

A. put up with: chịu đựng

B. make up for: đền bù, bù đắp cho

C. reach out to: liên lạc, tiếp cận ai đó (nhờ sự giúp đỡ, hỗ trợ)

D. go down with: bị bệnh

Tạm dịch:

When you feel stressed, reach out to someone you trust. (Khi bạn cảm thấy căng thẳng, hãy liên lạc với người mà bạn tin tưởng.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 12

A. sensitive

B. mature

C. intentional

✓ **D. patient**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. patient

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. sensitive /'sensətɪv/ (adj): nhạy cảm

B. mature /mə'tʃʊə(r)/ (adj): trưởng thành, chín chắn

C. intentional /ɪn'tenʃənl/ (adj): cố ý, có chủ đích

D. patient /'peɪʃnt/ (adj): kiên nhẫn

Tạm dịch:

Learning slowly and being patient will help you feel more confident in your new environment. (Học hỏi một cách từ từ và kiên nhẫn sẽ giúp bạn cảm thấy tự tin hơn trong môi trường mới.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Câu 13

Dear Customer, a. Should you need any further assistance, our support team remains available to help with any concerns. b. Your recent complaint about the delayed shipment has been carefully reviewed, and our team has traced the cause to an unexpected routing error at one of our regional facilities. c. We understand how inconvenient this experience must have been, and your feedback has been valuable in helping us improve our service. d. To prevent similar delays, additional checks have been added to our internal monitoring system, ensuring smoother processing for future packages. e. Although the parcel was held longer than planned, the issue has now been resolved and the item is currently moving through the final stage of delivery. Sincerely, Post Office Customer Service

A. d – e – b – c – a

✓ **B. b – e – d – c – a**

C. d – c – e – b – a

D. b – d – c – e – a

→ **Chọn đáp án đúng:** B. b – e – d – c – a

Kiến thức: Sắp xếp lá thư

DỊCH BÀI

Dear Customer,
Your recent complaint about the delayed shipment has been carefully reviewed, and our team has traced the cause to an unexpected routing error at one of our regional facilities. Although the parcel was held longer than planned, the issue has now been resolved and the item is currently moving through the final stage of delivery. To prevent similar delays, additional checks have been added to our internal monitoring system, ensuring smoother processing for future packages. We understand how inconvenient this experience must have been, and your feedback has been valuable in helping us

Kính gửi Quý Khách hàng,
Chúng tôi đã xem xét cẩn thận khiếu nại gần đây của quý khách về việc lô hàng bị chậm trễ, và đội ngũ của chúng tôi đã truy tìm được nguyên nhân là do lỗi định tuyến ngoài mong muốn tại một trong các cơ sở khu vực của chúng tôi. Mặc dù bưu kiện đã bị giữ lại lâu hơn dự kiến, vấn đề hiện đã được giải quyết và món hàng đang được chuyển qua giai đoạn giao hàng cuối cùng. Để ngăn chặn sự chậm trễ tương tự, chúng tôi đã bổ sung thêm các bước kiểm tra vào hệ thống giám sát nội bộ, đảm bảo quá trình xử lý các gói hàng trong tương lai diễn ra suôn sẻ hơn. Chúng tôi hiểu rằng trải nghiệm này chắc chắn đã gây ra nhiều bất tiện, và phản hồi của quý khách là vô cùng quý giá trong việc giúp chúng tôi cải thiện dịch vụ. Nếu quý khách cần hỗ trợ thêm, đội ngũ hỗ trợ của chúng tôi luôn sẵn lòng giúp đỡ quý khách với mọi mối bận tâm.

improve our service. Should you need any further assistance, our support team remains available to help with any concerns.	
Sincerely, Post Office Customer Service	Trân trọng, Bộ phận Chăm sóc Khách hàng của Bưu điện
→ Chọn đáp án B	

Câu 14

a. Khoa: Yes, but let's meet earlier this time so we can finish the harder parts together. b. Mai: Good idea—I'll tell the others so everyone can prepare. c. Mai: Are we still having our next group study session on Friday?

A. c – b – a

B. b – a – c

C. b – c – a

✓ **D. c – a – b**

→ **Chọn đáp án đúng: D. c – a – b**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu	
DỊCH BÀI	
- Mai: Are we still having our next group study session on Friday?	- Mai: Chúng ta vẫn có buổi học nhóm tiếp theo vào thứ Sáu phải không?
- Khoa: Yes, but let's meet earlier this time so we can finish the harder parts together.	- Khoa: Đúng vậy, nhưng lần này chúng ta hãy gặp nhau sớm hơn một chút để có thể hoàn thành những phần khó hơn cùng nhau.
- Mai: Good idea - I'll tell the others so everyone can prepare.	- Mai: Ý hay đấy - tớ sẽ thông báo cho mọi người để ai cũng có thể chuẩn bị.
→ Chọn đáp án D	

Câu 15

a. Every late-night rehearsal strengthened my confidence, slowly turning hesitant attempts into performances I could deliver with genuine emotion. b. Even now, every song I sing reminds me of the long journey that shaped both my voice and my determination. c. As opportunities appeared, I treated each one as a chance to refine my craft, knowing that growth often comes from pressure. d. Reaching my dream of becoming a singer felt like the result of countless quiet choices rather than a single dramatic moment. e. The first time I stepped onto a real stage, the mixture of fear and excitement made the achievement feel almost unreal, yet deeply rewarding.

A. d – c – b – a – e

B. e – a – d – c – b

✓ **C. d – a – c – e – b**

D. e – c – b – a – d

→ **Chọn đáp án đúng: C. d – a – c – e – b**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn	
DỊCH BÀI	
Reaching my dream of becoming a singer felt like the result of countless quiet choices rather than a single dramatic moment. Every late-night rehearsal strengthened my confidence, slowly turning hesitant attempts into	Việc đạt được ước mơ trở thành ca sĩ của tôi giống như kết quả của vô số lựa chọn thầm lặng hơn là một khoảnh khắc kịch tính duy nhất. Mỗi buổi diễn tập muộn vào ban đêm đã củng cố sự tự tin của tôi, dần dần biến những cố gắng còn do dự thành những màn trình diễn mà tôi có thể thể hiện bằng cảm xúc chân thật. Khi các cơ hội xuất hiện, tôi coi mỗi cơ hội là một dịp để trau dồi kỹ năng của mình, hiểu rằng sự trưởng thành thường đến từ áp lực. Lần đầu tiên tôi bước lên một sân khấu thực sự, sự

performances I could deliver with genuine emotion. As opportunities appeared, I treated each one as a chance to refine my craft, knowing that growth often comes from pressure. The first time I stepped onto a real stage, the mixture of fear and excitement made the achievement feel almost unreal, yet deeply rewarding. Even now, every song I sing reminds me of the long journey that shaped both my voice and my determination.

hòa quyện giữa nỗi sợ hãi và niềm phấn khích đã khiến thành tựu này trở nên gần như không thực, nhưng lại vô cùng đáng giá. Ngay cả bây giờ, mỗi bài hát tôi hát đều gợi lại cho tôi về hành trình dài đã định hình cả giọng hát lẫn sự quyết tâm của tôi.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 16

a. This enclosed environment creates stable conditions that help plants grow consistently, even in regions facing harsh climates or poor soil quality. b. Container farming is an innovative method of growing crops inside repurposed shipping containers, allowing farmers to control light, temperature, and nutrients with remarkable precision. c. The compact design also enables year-round cultivation, giving small businesses a reliable supply of produce regardless of seasonal changes. d. As a result, many urban growers view it as a practical way to produce fresh vegetables closer to consumers, reducing transportation costs and environmental impact. e. With these advantages, container farming is steadily becoming a promising solution for communities seeking sustainable and efficient food production.

A. b – a – e – c – d

B. b – c – d – e – a

C. b – c – a – d – e

✓ **D. b – a – d – c – e**

→ **Chọn đáp án đúng: D. b – a – d – c – e**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

DỊCH BÀI

Container farming is an innovative method of growing crops inside repurposed shipping containers, allowing farmers to control light, temperature, and nutrients with remarkable precision. This enclosed environment creates stable conditions that help plants grow consistently, even in regions facing harsh climates or poor soil quality. As a result, many urban growers view it as a practical way to produce fresh vegetables closer to consumers, reducing transportation costs and environmental impact. The compact design also enables year-round cultivation, giving small businesses a reliable supply of

Nông trại container là một phương pháp sáng tạo để trồng cây bên trong các container vận chuyển được tái sử dụng, cho phép người nông dân kiểm soát ánh sáng, nhiệt độ và chất dinh dưỡng với độ chính xác đáng kể. Môi trường khép kín này tạo ra các điều kiện ổn định giúp cây trồng phát triển đồng đều, ngay cả ở những khu vực có khí hậu khắc nghiệt hoặc chất lượng đất kém. Do đó, nhiều nhà trồng trọt ở đô thị xem đây là một cách thiết thực để sản xuất rau củ tươi gần hơn với người tiêu dùng, giúp giảm chi phí vận chuyển và tác động đến môi trường. Thiết kế nhỏ gọn cũng cho phép trồng trọt quanh năm, mang lại nguồn cung cấp nông sản đáng tin cậy cho các doanh nghiệp nhỏ bất kể sự thay đổi theo mùa. Với những lợi thế này, nông trại trong container đang dần trở thành một giải pháp đầy hứa hẹn cho các cộng đồng đang tìm kiếm nguồn cung cấp thực phẩm bền vững và hiệu quả.

produce regardless of seasonal changes. With these advantages, container farming is steadily becoming a promising solution for communities seeking sustainable and efficient food production.	
→ Chọn đáp án D	

Câu 17

a. Mark: Yeah, it happens when the model guesses instead of giving real information. b. Linh: I think that AI should be used carefully so people don't rely on it blindly. c. Mark: True, that's why checking reliable sources is still very important. d. Linh: Have you heard about AI hallucinations? Some people say the system can make up facts. e. Linh: It worries me because many users might not know the answer is wrong.

A. e - c - d - a - b

B. b - a - d - c - e

✓ **C. d - a - e - c - b**

D. b - c - e - a - d

→ **Chọn đáp án đúng: C. d - a - e - c - b**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
DỊCH BÀI	
- Linh: Have you heard about AI hallucinations? Some people say the system can make up facts.	- Linh: Cậu đã nghe nói về ảo giác AI chưa? Một số người nói hệ thống có thể bịa ra các sự thật.
- Mark: Yeah, it happens when the model guesses instead of giving real information.	- Mark: Tớ có nghe, nó xảy ra khi mô hình phỏng đoán thay vì cung cấp thông tin thực.
- Linh: It worries me because many users might not know the answer is wrong.	- Linh: Điều đó làm tớ lo lắng vì nhiều người dùng có thể không biết câu trả lời đó là sai.
- Mark: True, that's why checking reliable sources is still very important.	- Mark: Đúng vậy, đó là lý do tại sao việc kiểm tra các nguồn đáng tin cậy vẫn rất quan trọng.
- Linh: I think that AI should be used carefully so people don't rely on it blindly.	- Linh: Tớ nghĩ rằng AI nên được sử dụng cẩn thận để mọi người không phụ thuộc một cách mù quáng vào nó.
→ Chọn đáp án C	

Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Unpredictable weather patterns have become a defining feature of the modern climate, unsettling communities that once depended on stable seasonal rhythms. In many regions, sudden heatwaves follow periods of heavy rain, while storms form with little warning, (18) _____. Scientists point out that these rapid shifts, often linked to rising global temperatures, disrupt farming cycles and (19) _____. Moreover, unusual atmospheric movements — a mix of changing ocean currents, shifting wind systems, and warmer air masses — increasingly blur the line between normal variation and long-term climate change. In countries that rely on predictable seasons, farmers, planners, and transport officials must constantly revise their strategies. Crops that once thrived in mild conditions now face alternating extremes; roads designed for moderate weather struggle during prolonged heat; and (20) _____. Consequently, governments are urged to develop early-warning systems, improve public communication, and support communities likely to face

repeated disruptions. Although unpredictable weather challenges daily life, it also encourages nations to rethink how they use resources and (21) _____. Regions that invest in resilient infrastructure — stronger flood barriers, flexible energy grids, and adaptive farming methods — are better positioned to handle environmental shocks. Ultimately, the growing volatility of weather patterns reminds societies that preparation, cooperation, and innovation must progress together (22) _____.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
<p>Unpredictable weather patterns have become a defining feature of the modern climate, unsettling communities that once depended on stable seasonal rhythms. In many regions, sudden heatwaves follow periods of heavy rain, while storms form with little warning, catching both residents and authorities off guard. Scientists point out that these rapid shifts, often linked to rising global temperatures, disrupt farming cycles and put pressure on water supplies. Moreover, unusual atmospheric movements - a mix of changing ocean currents, shifting wind systems, and warmer air masses - increasingly blur the line between normal variation and long-term climate change.</p>	<p>Các kiểu thời tiết khó lường đã trở thành một đặc điểm nổi bật của khí hậu hiện đại, gây bất ổn cho các cộng đồng từng phụ thuộc vào nhịp điệu mùa ổn định. Ở nhiều vùng, các đợt nắng nóng đột ngột xảy ra sau những đợt mưa lớn, trong khi các cơn bão hình thành với ít cảnh báo, khiến cả người dân và chính quyền không kịp chuẩn bị. Các nhà khoa học chỉ ra rằng những thay đổi nhanh chóng này, thường liên quan đến việc nhiệt độ toàn cầu tăng lên, làm gián đoạn chu kỳ canh tác và gây áp lực lên nguồn cung cấp nước. Hơn nữa, những chuyển động bất thường của khí quyển - sự kết hợp của các dòng hải lưu thay đổi, hệ thống gió dịch chuyển và các khối không khí ấm hơn - ngày càng làm mờ ranh giới giữa sự biến đổi bình thường và biến đổi khí hậu dài hạn.</p>
<p>In countries that rely on predictable seasons, farmers, planners, and transport officials must constantly revise their strategies. Crops that once thrived in mild conditions now face alternating extremes; roads designed for moderate weather struggle during prolonged heat; and coastal towns, vulnerable to intense storms, must strengthen their defences. Consequently, governments are urged to develop early-warning systems, improve public communication, and support communities likely to face repeated disruptions.</p>	<p>Ở những quốc gia dựa vào các mùa có thể dự đoán được, nông dân, nhà quy hoạch và các quan chức giao thông phải liên tục điều chỉnh chiến lược của mình. Cây trồng từng phát triển mạnh trong điều kiện ôn hòa giờ đây phải đối mặt với những điều kiện khắc nghiệt xen kẽ nhau; những con đường được thiết kế cho thời tiết ôn hòa phải vật lộn trong đợt nắng nóng kéo dài; và các thị trấn ven biển, dễ bị ảnh hưởng bởi những cơn bão dữ dội, phải tăng cường hệ thống phòng thủ. Do đó, các chính phủ được kêu gọi phát triển hệ thống cảnh báo sớm, cải thiện truyền thông công cộng và hỗ trợ các cộng đồng có khả năng phải đối mặt với sự gián đoạn liên tục.</p>
<p>Although unpredictable weather challenges daily life, it also encourages nations to rethink how they use resources and how they prepare for emergencies. Regions that invest in resilient infrastructure - stronger flood barriers, flexible energy grids, and adaptive farming methods - are better positioned to handle environmental shocks. Ultimately, the growing volatility of weather patterns reminds societies that preparation, cooperation, and innovation must progress together if they hope to remain secure in an uncertain climate.</p>	<p>Mặc dù thời tiết khó lường đang thách thức cuộc sống hàng ngày nhưng nó cũng khuyến khích các quốc gia suy nghĩ lại về cách họ sử dụng tài nguyên và cách họ chuẩn bị cho các trường hợp khẩn cấp như thế nào. Các khu vực đầu tư vào cơ sở hạ tầng có khả năng phục hồi – các rào chắn lũ mạnh hơn, lưới điện linh hoạt và các phương pháp canh tác thích ứng - có vị thế tốt hơn để xử lý các cú sốc môi trường. Cuối cùng, sự bất ổn ngày càng tăng của các kiểu thời tiết nhắc nhở các xã hội rằng sự chuẩn bị, hợp tác và đổi mới phải tiến bộ cùng nhau nếu họ hy vọng duy trì sự an toàn trong một khí hậu không chắc chắn.</p>

Câu 18

- A. both residents and authorities are caught off guard
- ✓ B. catching both residents and authorities off guard
- C. that catches both residents and authorities off guard

D. both residents and authorities caught off guard

→ **Chọn đáp án đúng:** B. catching both residents and authorities off guard

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

- Ta thấy câu đã có đầy đủ chủ ngữ chính và động từ chính nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bổ nghĩa.

- Trong câu này, đại từ quan hệ 'which' kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề phía trước 'sudden heatwaves ... little warning'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V sang V-ing (which catches → catching).

- Loại C vì đại từ quan hệ 'that' không dùng trong mệnh đề quan hệ không hạn định (có dấu phẩy).

Tạm dịch:

In many regions, sudden heatwaves follow periods of heavy rain, while storms form with little warning, catching both residents and authorities off guard. (Ở nhiều vùng, các đợt nắng nóng đột ngột xảy ra sau những đợt mưa lớn, trong khi các cơn bão hình thành với ít cảnh báo, khiến cả người dân và chính quyền không kịp chuẩn bị.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 19

✓ **A. put pressure on water supplies**

B. the pressure put on water supplies

C. which puts pressure on water supplies

D. when pressure is put on water supplies

→ **Chọn đáp án đúng:** A. put pressure on water supplies

Kiến thức: Phép song hành

- Ta có liên từ 'and' nên ta cần một động từ nguyên mẫu không 'to' để song hành với 'disrupt' ở phía trước.

- Loại B vì là cụm danh từ.

- Loại C vì là mệnh đề quan hệ.

- Loại D vì là mệnh đề trạng ngữ.

- Chọn A vì là 'put' là động từ nguyên mẫu không 'to' nên phù hợp với phép song hành.

Tạm dịch:

Scientists point out that these rapid shifts, often linked to rising global temperatures, disrupt farming cycles and put pressure on water supplies. (Các nhà khoa học chỉ ra rằng những thay đổi nhanh chóng này, thường liên quan đến việc nhiệt độ toàn cầu tăng lên, làm gián đoạn chu kỳ canh tác và gây áp lực lên nguồn cung cấp nước.)

→ **Chọn đáp án A**

Câu 20

A. the intensity of storms makes coastal towns vulnerable to their strong defences

B. the vulnerability of coastal towns intensifies their defences as storms are strong

✓ **C. coastal towns, vulnerable to intense storms, must strengthen their defences**

D. coastal towns, with their strong defences, are vulnerable to the intensity of storms

→ **Chọn đáp án đúng:** C. coastal towns, vulnerable to intense storms, must strengthen their defences

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. cường độ của các cơn bão khiến các thị trấn ven biển dễ bị ảnh hưởng trước hệ thống phòng thủ vững chắc của họ => Sai về ngữ nghĩa của mệnh đề.

B. sự dễ bị ảnh hưởng của các thị trấn ven biển làm tăng cường hệ thống phòng thủ khi các cơn bão mạnh => Sai về ngữ nghĩa của mệnh đề.

C. các thị trấn ven biển, dễ bị ảnh hưởng bởi những cơn bão dữ dội, phải tăng cường hệ thống phòng thủ => Đúng vì ngữ nghĩa nêu lên một ảnh hưởng khác nên liên kết với 2 mệnh đề còn lại trong câu nói về ảnh hưởng của thời tiết bất thường.

D. các thị trấn ven biển, với hệ thống phòng thủ vững chắc, dễ bị ảnh hưởng trước cường độ của các cơn bão => Sai về ngữ nghĩa của mệnh đề.

Tạm dịch:

Crops that once thrived in mild conditions now face alternating extremes; roads designed for moderate weather struggle during prolonged heat; and coastal towns, vulnerable to intense storms, must strengthen their defences. (Cây trồng từng phát triển mạnh trong điều kiện ôn hòa giờ đây phải đối mặt với những điều kiện khắc nghiệt xen kẽ nhau; những con đường được thiết kế cho thời tiết ôn hòa phải vật lộn trong đợt nắng nóng kéo dài; và các thị trấn ven biển, dễ bị ảnh hưởng bởi những cơn bão dữ dội, phải tăng cường hệ thống phòng thủ.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 21

A. how their prepared emergencies are

✓ **B. how they prepare for emergencies**

C. how their preparatory emergencies are

D. how their emergencies are prepared

→ **Chọn đáp án đúng:** B. how they prepare for emergencies

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. cách các trường hợp khẩn cấp được chuẩn bị của họ như thế nào => Sai về ngữ nghĩa vì tình huống khẩn cấp không phải là thứ được chuẩn bị mà là thứ họ ‘chuẩn bị cho’.

B. cách họ chuẩn bị cho các trường hợp khẩn cấp như thế nào => Đúng về ngữ nghĩa và tạo ra phép song hành phù hợp với ‘how they use resources’ ở phía trước.

C. cách các trường hợp khẩn cấp mang tính chuẩn bị của họ như thế nào => Sai vì ‘preparatory emergencies’ là vô nghĩa.

D. cách các trường hợp khẩn cấp của họ được chuẩn bị như thế nào => Sai tương tự đáp án A vì tình huống khẩn cấp không phải là thứ được chuẩn bị mà là thứ họ ‘chuẩn bị cho’.

Tạm dịch:

Although unpredictable weather challenges daily life, it also encourages nations to rethink how they use resources and how they prepare for emergencies. (Mặc dù thời tiết khó lường đang thách thức cuộc sống hàng ngày nhưng nó cũng khuyến khích các quốc gia suy nghĩ lại về cách họ sử dụng tài nguyên và cách họ chuẩn bị cho các trường hợp khẩn cấp như thế nào.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 22

A. with their hope of remaining secure in an uncertain climate

B. whereas their hope to remain in an uncertain climate is secure

C. when they remain to secure their hope in an uncertain climate

✓ **D. if they hope to remain secure in an uncertain climate**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. if they hope to remain secure in an uncertain climate

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. với hy vọng của họ là vẫn an toàn trong một khí hậu không chắc chắn => Sai vì ngữ nghĩa chỉ bổ sung thông tin về một trạng thái thần đi kèm là ‘hy vọng’ nên không giải thích được yêu cầu cấp thiết ở phía trước là ‘preparation, cooperation, and innovation must progress together’.

B. trong khi hy vọng duy trì trong một khí hậu không chắc chắn của họ là an toàn => Sai vì ‘whereas’ tạo ra sự tương phản không phù hợp và ngữ nghĩa của mệnh đề cũng vô lý.

C. Sai vì cấu trúc ‘remain to do something’ diễn tả điều gì đó vẫn còn lại, vẫn cần được thực hiện hoặc xử lý nên mệnh đề không có ngữ nghĩa phù hợp.

D. nếu họ hy vọng duy trì sự an toàn trong một khí hậu không chắc chắn => Đúng vì đề ra một điều kiện tiên quyết rất logic với kết quả đề cập ở mệnh đề chính, nếu muốn an toàn thì sự chuẩn bị, hợp tác và đổi mới phải tiến triển cùng nhau.

Tạm dịch:

Ultimately, the growing volatility of weather patterns reminds societies that preparation, cooperation, and innovation must progress together if they hope to remain secure in an uncertain climate. (Cuối cùng, sự bất ổn ngày càng tăng của các kiểu thời tiết nhắc nhở các xã hội rằng sự chuẩn bị, hợp tác và đổi mới phải tiến bộ cùng nhau nếu họ hy vọng duy trì sự an toàn trong một khí hậu không chắc chắn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. How often have you had the experience of a tourist in your country asking you a question in their language and just expecting you to understand them? How do you feel when this happens? Perhaps you don't have any idea what they're saying, and you hurry away in confusion and embarrassment. Maybe you know the language and feel proud that you are able to respond. If, on the other hand, you're anything like me, you probably feel irritated or even a little angry. When this happens to me, I do feel irritated, especially if the person just repeats whatever they have said in a louder voice. Nevertheless, I try to be polite and approachable, of course, even if I still don't understand. I use the experience to remind myself how important it is to try and learn the language of the places I visit. I know that I'm unlikely to be able to learn much if I'm only going to be there for a few days rather than a few weeks, but I can at least try to learn the things I will almost certainly need to say. I mean greetings like 'hello' and 'goodbye', the words for 'please' and 'thank you', how to ask politely for goods, how to ask how much they cost and how to ask for directions. You might be thinking that there's not much point in knowing how to ask a question like that if you are not going to be able to understand the reply. That has happened to me sometimes, but I still believe that trying to say something in the local language is a good thing. At least you've shown you are willing to make an effort, and that often makes all the difference. Perhaps the person you ask will show you where to go or even take you there. If you just ask them in your language, they might not even bother to answer, and you will almost certainly have failed to make a new friend.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
How often have you had the experience of a tourist in your country asking you a question in their language and just expecting you to understand them? How do you feel when this happens? Perhaps you don't have any idea what they're saying, and you hurry away in confusion and embarrassment. Maybe you know the language and feel proud that you are able to respond.	Bạn có thường xuyên trải qua việc một khách du lịch ở đất nước của bạn hỏi bạn một câu hỏi bằng ngôn ngữ của họ và cứ thế mong đợi bạn hiểu họ không? Bạn cảm thấy thế nào khi điều này xảy ra? Có lẽ bạn không hiểu họ đang nói gì và vội vã bỏ đi trong sự bối rối và xấu hổ. Có thể bạn biết ngôn ngữ đó và cảm thấy tự hào vì mình có thể phản hồi.
If, on the other hand, you're anything like me, you probably feel irritated or even a little angry. When this happens to me, I do feel irritated, especially if the person just repeats whatever they have said in a louder voice. Nevertheless, I try to be polite and approachable, of course, even if I still don't understand.	Mặt khác, nếu bạn giống tôi, bạn có thể cảm thấy khó chịu hoặc thậm chí hơi tức giận. Khi điều này xảy ra với tôi, tôi thực sự cảm thấy khó chịu, đặc biệt nếu người đó chỉ lặp lại bất cứ điều gì họ đã nói với giọng to hơn. Tuy nhiên, tất nhiên tôi cố gắng tỏ ra lịch sự và dễ gần, ngay cả khi tôi vẫn không hiểu.
I use the experience to remind myself how important it is to try and learn the language of the places I visit. I know that I'm unlikely to be able to learn much if I'm only going to be there for a few days rather than a few weeks, but I can at least try to learn the things I will almost certainly need to say. I mean greetings like 'hello' and 'goodbye', the words for 'please' and 'thank you', how to ask politely for goods, how to ask how much they cost and how to ask for directions.	Tôi sử dụng trải nghiệm này để nhắc nhở bản thân về tầm quan trọng của việc cố gắng học ngôn ngữ của những nơi tôi đến thăm. Tôi biết rằng tôi khó có thể học được nhiều nếu tôi chỉ ở đó vài ngày thay vì vài tuần, nhưng ít nhất tôi có thể cố gắng học những điều mà tôi gần như chắc chắn sẽ cần phải nói. Ý tôi là những lời chào như 'xin chào' và 'tạm biệt', những từ 'làm ơn' và 'cảm ơn', cách hỏi mua hàng một cách lịch sự, cách hỏi giá của chúng và cách hỏi đường.
You might be thinking that there's not much point in	Bạn có thể nghĩ rằng chẳng ích gì khi biết cách đặt một

knowing how to ask a question like that if you are not going to be able to understand the reply. That has happened to me sometimes, but I still believe that trying to say something in the local language is a good thing. At least you've shown you are willing to make an effort, and that often makes all the difference. Perhaps the person you ask will show you where to go or even take you there. If you just ask them in your language, they might not even bother to answer, and you will almost certainly have failed to make a new friend.

câu hỏi như vậy nếu bạn không thể hiểu được câu trả lời. Điều đó đôi khi đã xảy ra với tôi, nhưng tôi vẫn tin rằng việc cố gắng nói điều gì đó bằng ngôn ngữ địa phương là một điều tốt. Ít nhất bạn đã cho thấy rằng bạn sẵn lòng nỗ lực và điều đó thường tạo nên sự khác biệt lớn. Có lẽ người bạn hỏi sẽ chỉ cho bạn đường đi hoặc thậm chí dẫn bạn đến đó. Nếu bạn chỉ hỏi họ bằng ngôn ngữ của mình, họ thậm chí có thể không thèm trả lời và bạn gần như chắc chắn sẽ không kết được bạn mới.

Câu 23

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1? Perhaps you don't have any idea what they're saying, and you hurry away in confusion and embarrassment.

- A. You often understand what tourists say, but feel nervous and choose to stay silent rather than respond.
- B. You might feel awkward because they spoke too fast, but you try asking them to repeat it more clearly before leaving.
- C. You are sometimes confused by tourists, but you stay and try to guess their meaning from body language.
- ✓ **D. You might be totally lost about what they're saying, and walk away quickly, feeling both unsure and ashamed.**

➡ **Chọn đáp án đúng:** D. You might be totally lost about what they're saying, and walk away quickly, feeling both unsure and ashamed.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 1?

Có lẽ bạn không hiểu họ đang nói gì và vội vã bỏ đi trong sự bối rối và xấu hổ.

- A. Bạn thường hiểu những gì khách du lịch nói nhưng lại cảm thấy lo lắng và chọn cách im lặng hơn là phản hồi lại. => Sai vì 'often understand' trái ngược với 'don't have any idea' trong câu gốc.
- B. Bạn có thể cảm thấy lúng túng vì họ nói quá nhanh, nhưng bạn hãy thử yêu cầu họ lặp lại rõ ràng hơn trước khi rời đi. => Sai vì câu gốc không đề cập đến việc họ nói nhanh hay không và việc yêu cầu họ lặp lại.
- C. Đôi khi bạn bị khách du lịch làm cho bối rối nhưng bạn vẫn ở lại và cố gắng đoán ý nghĩa qua ngôn ngữ cơ thể. => Sai vì 'you stay and try to guess' trái ngược với 'hurry away' trong câu gốc.
- D. Bạn có thể hoàn toàn không hiểu họ đang nói gì và nhanh chóng bỏ đi, cảm thấy vừa không chắc chắn vừa xấu hổ. => Diễn đạt tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

Thông tin:

Perhaps you don't have any idea what they're saying, and you hurry away in confusion and embarrassment. (Có lẽ bạn không hiểu họ đang nói gì và vội vã bỏ đi trong sự bối rối và xấu hổ.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 24

The word approachable in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. unhappy
- B. acceptable
- C. respectful
- ✓ **D. friendly**

➡ **Chọn đáp án đúng:** D. friendly

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**approachable**" trong đoạn 2 có nghĩa GẦN NHẤT với _____.

- A. unhappy /ʌn'hæpi/ (adj): buồn bã
- B. acceptable /ək'septəbl/ (adj): có thể chấp nhận được
- C. respectful /rɪ'spektfl/ (adj): tôn trọng

D. friendly /'frendli/ (adj): thân thiện

- approachable /ə'prəʊtʃəbl/ (adj): dễ gần = friendly (adj)

Thông tin:

Nevertheless, I try to be polite and **approachable**, of course, even if I still don't understand. (Tuy nhiên, tất nhiên tôi cố gắng tỏ ra lịch sự và dễ gần, ngay cả khi tôi vẫn không hiểu.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 25

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as one of the things in a foreign language that the author will at least learn?

A. greeting others

B. asking for products

C. asking for directions

✓ **D. saying sorry**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. saying sorry

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây **KHÔNG** được đề cập trong đoạn 3 như một trong những điều tối thiểu mà tác giả sẽ học trong ngôn ngữ nước ngoài?

A. chào người khác

B. hỏi mua sản phẩm

C. hỏi đường

D. nói xin lỗi

Thông tin:

I mean greetings like 'hello' and 'goodbye', the words for 'please' and 'thank you', how to ask politely for goods, how to ask how much they cost and how to ask for directions. (Ý tôi là những lời chào như 'xin chào' và 'tạm biệt', những từ 'làm ơn' và 'cảm ơn', cách hỏi mua hàng một cách lịch sự, cách hỏi giá của chúng và cách hỏi đường.)

→ A, B và C được đề cập.

→ D không được đề cập trong đoạn 3 như một trong những điều tối thiểu mà tác giả sẽ học trong ngôn ngữ nước ngoài.

→ **Chọn đáp án D**

Câu 26

The word they in paragraph 3 refers to _____.

✓ **A. goods**

B. directions

C. greetings

D. the things

→ **Chọn đáp án đúng:** A. goods

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "**they**" trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.

A. hàng hoá

B. phương hướng

C. lời chào

D. những thứ

- Từ "they" trong đoạn 3 ám chỉ đến "goods".

Thông tin:

I mean greetings like 'hello' and 'goodbye', the words for 'please' and 'thank you', how to ask politely for goods, how to ask how much **they** cost and how to ask for directions. (Ý tôi là những lời chào như 'xin chào' và 'tạm biệt', những từ 'làm ơn' và 'cảm ơn', cách hỏi mua hàng một cách lịch sự, cách hỏi giá của chúng và cách hỏi đường.)

→ **Chọn đáp án A**

Câu 27

The word willing in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. prepared
- B. ready
- ✓ C. reluctant
- D. supportive

→ **Chọn đáp án đúng: C. reluctant**

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**willing**” trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. prepared /prɪ'peəd/ (adj): chuẩn bị, sẵn sàng
 - B. ready /'redi/ (adj): sẵn sàng
 - C. reluctant /rɪ'lʌktənt/ (adj): miễn cưỡng, bắt đắ dĩ
 - D. supportive /sə'pɔ:tv/ (adj): ủng hộ, hỗ trợ
- willing /'wɪlɪŋ/ (adj): sẵn lòng >< reluctant (adj)

Thông tin:

At least you've shown you are **willing** to make an effort, and that often makes all the difference. (Ít nhất bạn đã cho thấy rằng bạn sẵn lòng nỗ lực và điều đó thường tạo nên sự khác biệt lớn.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The author believes it's unnecessary to speak the local language if staying only a few days.
- B. Tourists often get angry when locals don't understand their language.
- ✓ C. The author believes that trying to speak the local language can encourage others to help.
- D. It is always easy for the author to understand the replies when asking questions abroad.

→ **Chọn đáp án đúng: C. The author believes that trying to speak the local language can encourage others to help.**

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Tác giả tin rằng không cần thiết phải nói ngôn ngữ địa phương nếu chỉ ở lại vài ngày.
- B. Khách du lịch thường tức giận khi người dân địa phương không hiểu ngôn ngữ của họ.
- C. Tác giả tin rằng việc cố gắng nói ngôn ngữ địa phương có thể khuyến khích người khác giúp đỡ.
- D. Tác giả luôn dễ dàng hiểu được các câu trả lời khi đặt câu hỏi ở nước ngoài.

Thông tin:

→ B sai vì không có thông tin đề cập khách du lịch tức giận khi người dân địa phương không hiểu ngôn ngữ của họ.

+ I know that I'm unlikely to be able to learn much if I'm only going to be there for a few days rather than a few weeks, but I can at least try to learn the things I will almost certainly need to say. (Tôi biết rằng tôi khó có thể học được nhiều nếu tôi chỉ ở đó vài ngày thay vì vài tuần, nhưng ít nhất tôi có thể cố gắng học những điều mà tôi gần như chắc chắn sẽ cần phải nói.)

→ A sai vì ‘unnecessary’ trái ngược với quan điểm rằng tác giả thừa nhận không học được nhiều nhưng vẫn cố gắng học những thứ cần phải nói cơ bản nhất dù chỉ ở lại vài ngày.

+ You might be thinking that there's not much point in knowing how to ask a question like that if you are not going to be able to understand the reply. That has happened to me sometimes, but I still believe that trying to say something in the local language is a good thing. (Bạn có thể nghĩ rằng chẳng ích gì khi biết cách đặt một câu hỏi như vậy nếu bạn không thể hiểu được câu trả lời. Điều đó đôi khi đã xảy ra với tôi, nhưng tôi vẫn tin rằng việc cố gắng nói điều gì đó bằng ngôn ngữ địa phương là một điều tốt.)

→ D sai vì ‘always easy’ trái ngược với trải nghiệm của tác giả là đôi khi không hiểu câu trả lời khi đặt câu hỏi ở nước ngoài.

+ At least you've shown you are willing to make an effort, and that often makes all the difference. Perhaps the person you ask will show you where to go or even take you there. (Ít nhất bạn đã cho thấy rằng bạn sẵn lòng nỗ lực và điều đó thường tạo nên sự khác biệt lớn. Có lẽ người bạn hỏi sẽ chỉ cho bạn đường đi hoặc thậm chí dẫn bạn đến đó.)

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 29

Which paragraph tells about the author's opposing attitudes?

A. Paragraph 1

✓ **B. Paragraph 2**

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

→ **Chọn đáp án đúng: B. Paragraph 2**

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào thể hiện thái độ trái ngược nhau của tác giả?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

When this happens to me, I do feel irritated, especially if the person just repeats whatever they have said in a louder voice. Nevertheless, I try to be polite and approachable, of course, even if I still don't understand. (Khi điều này xảy ra với tôi, tôi thực sự cảm thấy khó chịu, đặc biệt nếu người đó chỉ lặp lại bất cứ điều gì họ đã nói với giọng to hơn. Tuy nhiên, tất nhiên tôi cố gắng tỏ ra lịch sự và dễ gần, ngay cả khi tôi vẫn không hiểu.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 30

Which paragraph mentions a possible failure?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

✓ **D. Paragraph 4**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4**

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến một sự thất bại có thể xảy ra?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

If you just ask them in your language, they might not even bother to answer, and you will almost certainly have failed to make a new friend. (Nếu bạn chỉ hỏi họ bằng ngôn ngữ của mình, họ thậm chí có thể không thèm trả lời và bạn gần như chắc chắn sẽ không kết được bạn mới.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. This is a topic that's close to my heart, but I didn't really know the answer to the question until about a year ago. First, let me tell you something - you will have around 350 friends in your

lifetime, but only six of them will be your true friends. (I) I was quite surprised when I read about this fact in a magazine survey the other day. I mean, if I look down the list of contacts on my mobile, most of the names in the list are friends' names. (II) However, it made me stop and ask myself who I would contact if I wanted a shoulder to cry on or if I had a genuine emergency. There were actually only a few people on the list that I'd phone in a moment of crisis, and I suppose it's those people that I regard as my true friends. One person I'd definitely phone is Rob. I still remember when we first met last year. I was sauntering past the sports hall in the local leisure centre when I got a glimpse of a teenage boy in a wheelchair playing basketball. I stopped and watched for a while. He was about the same age as me, but I didn't think we'd have anything in common. After all, he was in a wheelchair. How wrong I was! A few days later, I was lifting weights next to the same boy in the gym, and we started chatting. We got on really well, and I suddenly realised that Rob's wheelchair didn't make him different from me at all. He was a typical teenager like me, and he was interested in doing the same sort of things as I was. We've been really good friends ever since. The most important thing I learnt that day is never to judge someone by what they look like. People often treat Rob differently because of his wheelchair, but they shouldn't. They should take time to find out about the real person. (III) One of the things I admire most about Rob is his unselfish nature. He's very good at listening, and he doesn't ask too many questions. People like that are very generous, especially these days when everyone is on the go and often people can't think beyond their own obligations and personal concerns. I'm sometimes quite selfish, so Rob is a really good example for me. (IV) True friends are the people who are always there for you. They won't mind if you interrupt them in the middle of something important. They won't mind if you call them in the middle of the night because you need someone to talk to. Try it yourself next time. Otherwise, you won't know who your true friends are!

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI

This is a topic that's close to my heart, but I didn't really know the answer to the question until about a year ago. First, let me tell you something - you will have around 350 friends in your lifetime, but only six of them will be your true friends. I was quite surprised when I read about this fact in a magazine survey the other day. I mean, if I look down the list of contacts on my mobile, most of the names in the list are friends' names. It's the same on anyone's phone. However, it made me stop and ask myself who I would contact if I wanted a shoulder to cry on or if I had a genuine emergency. There were actually only a few people on the list that I'd phone in a moment of crisis, and I suppose it's those people that I regard as my true friends.

Đây là một chủ đề mà tôi rất tâm đắc, nhưng tôi thực sự không biết câu trả lời cho câu hỏi này cho đến khoảng một năm trước. Đầu tiên, hãy để tôi nói cho bạn điều này - bạn sẽ có khoảng 350 người bạn trong đời, nhưng chỉ có sáu người trong số họ là bạn bè đích thực của bạn. Tôi khá ngạc nhiên khi đọc về sự thật này trong một cuộc khảo sát trên tạp chí hôm nọ. Ý tôi là, nếu tôi nhìn xuống danh bạ trên điện thoại di động của mình, hầu hết các tên trong danh sách đều là tên bạn bè. Trên điện thoại của bất kỳ ai cũng vậy. Tuy nhiên, điều đó khiến tôi phải dừng lại và tự hỏi bản thân rằng tôi sẽ liên lạc với ai nếu tôi muốn có một bờ vai để tựa vào hay nếu tôi gặp một trường hợp khẩn cấp thực sự. Thực ra chỉ có một vài người trong danh sách mà tôi sẽ gọi điện trong lúc khủng hoảng, và tôi tin rằng đó là những người mà tôi coi là những người bạn đích thực của mình.

One person I'd definitely phone is Rob. I still remember when we first met last year. I was sauntering past the sports hall in the local leisure centre when I got a glimpse of a teenage boy in a wheelchair playing basketball. I stopped and watched for a while. He was about the same age as me, but I didn't think we'd have anything in common. After all, he was in a wheelchair. How wrong I was! A few days later, I was lifting weights next to the same boy in the gym, and we started chatting. We got on really well, and I suddenly realised that Rob's wheelchair didn't make him different from me at all. He was a typical

Một người mà tôi chắc chắn sẽ gọi là Rob. Tôi vẫn nhớ lần đầu chúng tôi gặp nhau vào năm ngoái. Tôi đang đi dạo ngang qua phòng thể thao ở trung tâm giải trí địa phương thì thoáng thấy một cậu thiếu niên ngồi xe lăn đang chơi bóng rổ. Tôi dừng lại và quan sát một lúc. Cậu ấy bằng tuổi tôi nhưng tôi không nghĩ chúng tôi có điểm chung nào cả. Rất cuộc, anh ấy đang ngồi trên xe lăn. Tôi đã sai lầm biết bao! Vài ngày sau, tôi đang tập tạ bên cạnh chính cậu ấy trong phòng tập và chúng tôi bắt đầu trò chuyện. Chúng tôi rất hợp nhau và tôi chợt nhận ra rằng chiếc xe lăn của Rob không khiến cậu ấy khác biệt với tôi chút nào. Cậu ấy là một thiếu niên

<p>teenager like me, and he was interested in doing the same sort of things as I was. We've been really good friends ever since.</p>	<p>điền hình như tôi và cậu ấy cũng thích làm những việc giống như tôi. Kể từ đó, chúng tôi đã trở thành bạn bè rất thân thiết.</p>
<p>The most important thing I learnt that day is never to judge someone by what they look like. People often treat Rob differently because of his wheelchair, but they shouldn't. They should take time to find out about the real person. One of the things I admire most about Rob is his unselfish nature. He's very good at listening, and he doesn't ask too many questions. People like that are very generous, especially these days when everyone is on the go and often people can't think beyond their own obligations and personal concerns. I'm sometimes quite selfish, so Rob is a really good example for me. True friends are the people who are always there for you. They won't mind if you interrupt them in the middle of something important. They won't mind if you call them in the middle of the night because you need someone to talk to. Try it yourself next time. Otherwise, you won't know who your true friends are!</p>	<p>Điều quan trọng nhất tôi học được ngày hôm đó là đừng bao giờ đánh giá ai đó qua vẻ ngoài của họ. Mọi người thường đối xử khác biệt với Rob vì chiếc xe lăn của cậu ấy, nhưng họ không nên làm như vậy. Họ nên dành thời gian để tìm hiểu về con người thật của cậu ấy. Một trong những điều tôi ngưỡng mộ nhất ở Rob là tính cách không ích kỷ của cậu ấy. Cậu ấy rất giỏi lắng nghe và không hỏi quá nhiều câu hỏi. Những người như vậy rất hào phóng, đặc biệt là ngày nay khi mọi người đều bận rộn và thường không thể nghĩ xa hơn những nghĩa vụ và mối quan tâm cá nhân của chính mình. Đôi khi tôi khá ích kỷ nên Rob thực sự là một tấm gương tốt cho tôi. Bạn bè đích thực là những người luôn ở đó vì bạn. Họ sẽ không phiền nếu bạn làm gián đoạn họ giữa lúc đang làm việc gì đó quan trọng. Họ sẽ không phiền nếu bạn gọi cho họ vào lúc nửa đêm vì bạn cần ai đó để trò chuyện. Lần tới, hãy thử làm điều đó. Nếu không, bạn sẽ không biết ai là bạn bè đích thực của mình!</p>

Câu 31

According to paragraph 1, what surprising fact did the author learn from a magazine survey?

- A. Most people have fewer than 10 friends in total.
 - ✓ **B. Only a few friends are considered truly close.**
 - C. People usually contact friends every day.
 - D. Everyone has the same number of close friends.
- **Chọn đáp án đúng:** B. Only a few friends are considered truly close.

Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 1, tác giả đã học được sự thật đáng ngạc nhiên nào từ một cuộc khảo sát trên tạp chí?

- A. Hầu hết mọi người có tổng cộng ít hơn 10 người bạn.
- B. Chỉ có một vài người bạn được coi là thực sự thân thiết.
- C. Mọi người thường liên lạc với bạn bè mỗi ngày.
- D. Mọi người đều có số lượng bạn thân như nhau.

Thông tin:

First, let me tell you something - you will have around 350 friends in your lifetime, but only six of them will be your true friends. I was quite surprised when I read about this fact in a magazine survey the other day. (Đầu tiên, hãy để tôi nói cho bạn điều này - bạn sẽ có khoảng 350 người bạn trong đời, nhưng chỉ có sáu người trong số họ là bạn bè đích thực của bạn. Tôi khá ngạc nhiên khi đọc về sự thật này trong một cuộc khảo sát trên tạp chí hôm nọ.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 32

The word genuine in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. complex
- B. difficult
- C. positive
- ✓ **D. real**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. real

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**genuine**” trong đoạn 1 có nghĩa GẦN NHẤT với _____.

- A. complex /'kɒmpleks/ (adj): phức tạp, rắc rối
 - B. difficult /'dɪfɪkəlt/ (adj): khó khăn
 - C. positive /'pɒzətɪv/ (adj): tích cực, lạc quan
 - D. real /rɪəl/ (adj): thật, chân thật
- genuine /'dʒenjuɪn/ (adj): thật, thực sự = real (adj)

Thông tin:

However, it made me stop and ask myself who I would contact if I wanted a shoulder to cry on or if I had a **genuine** emergency. (Tuy nhiên, điều đó khiến tôi phải dừng lại và tự hỏi bản thân rằng tôi sẽ liên lạc với ai nếu tôi muốn có một bờ vai để tựa vào hay nếu tôi gặp một trường hợp khẩn cấp thực sự.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 33

Which of the following best summarises paragraph 2?

- ✓ A. The writer assumed Rob was different but later discovered they had much in common and became close friends.
- B. Rob and the writer met during a workout at the gym and bonded over their shared passion for competitive sports.
- C. The writer didn't speak to Rob for weeks, believing they had nothing in common due to their different lifestyles.
- D. The writer saw Rob playing basketball, then met him again at the gym and they started talking.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. The writer assumed Rob was different but later discovered they had much in common and became close friends.

Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

- A. Tác giả cho rằng Rob khác biệt nhưng sau đó phát hiện ra họ có nhiều điểm chung và trở thành bạn thân. => Tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 2.
- B. Rob và tác giả đã gặp nhau trong một buổi tập luyện tại phòng tập thể dục và gắn bó với nhau vì niềm đam mê chung của họ đối với các môn thể thao cạnh tranh. => Sai vì không có thông tin ‘gắn bó với nhau vì niềm đam mê với các môn thể thao cạnh tranh’.
- C. Tác giả đã không nói chuyện với Rob trong nhiều tuần, tin rằng họ không có điểm chung do lối sống khác nhau. => Sai vì ‘A few days later’ (Vài ngày sau) thì họ đã gặp nhau và trò chuyện, không phải ‘for weeks’ (nhiều tuần) và ‘different lifestyles’ không được đề cập.
- D. Tác giả nhìn thấy Rob chơi bóng rổ, sau đó gặp lại cậu ấy ở phòng tập thể dục và họ bắt đầu nói chuyện. => Sai vì chỉ mô tả chính xác trình tự sự kiện đã xảy ra nhưng không nói đến định kiến ban đầu của tác giả, sự thay đổi nhận thức và kết quả trở thành bạn thân của nhau.

Tóm tắt:

Tác giả kể về lần đầu gặp Rob, ban đầu nghĩ mình khác biệt với cậu ấy vì cậu ấy ngồi xe lăn, nhưng sau khi trò chuyện với Rob vài ngày sau thì phát hiện họ có nhiều điểm chung và trở thành bạn thân.

→ **Chọn đáp án A**

Câu 34

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? The most important thing I learnt that day is never to judge someone by what they look like.

- A. Never do people realise how important appearances are until they have a reason to question their assumptions.
- B. If I hadn't judged people by their looks before, I wouldn't have learned anything important that day.
- ✓ C. That day taught me a key lesson: I should avoid judging others based solely on their appearance.
- D. Only because someone looked different that day did I understand how important it is to form judgments.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. That day taught me a key lesson: I should avoid judging others based solely on their appearance.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Điều quan trọng nhất tôi học được ngày hôm đó là đừng bao giờ đánh giá ai đó qua vẻ ngoài của họ.

A. Mọi người không bao giờ nhận ra vẻ bề ngoài quan trọng như thế nào cho đến khi họ có lý do để nghi ngờ về những giả định của mình. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

B. Nếu trước đây tôi chưa từng đánh giá người khác qua vẻ ngoài, tôi đã không học được điều gì quan trọng vào ngày hôm đó. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

C. Ngày hôm đó đã dạy tôi một bài học quan trọng: tôi nên tránh đánh giá người khác chỉ dựa vào vẻ bề ngoài của họ. => Diễn đạt tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

D. Chỉ vì ai đó trông khác biệt vào ngày hôm đó mà tôi mới hiểu được việc đưa ra những đánh giá quan trọng như thế nào. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

Thông tin:

The most important thing I learnt that day is never to judge someone by what they look like. (Điều quan trọng nhất tôi học được ngày hôm đó là đừng bao giờ đánh giá ai đó qua vẻ ngoài của họ.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 35

The phrase on the go in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. unselfish

B. occupied

✓ C. idle

D. unhelpful

→ **Chọn đáp án đúng: C. idle**

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm từ "on the go" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

A. unselfish /ʌn'selfɪʃ/ (adj): không ích kỷ

B. occupied /'ɒkjʊpaɪd/ (adj): bận rộn

C. idle /'aɪdl/ (adj): nhàn rỗi, không làm gì

D. unhelpful /ʌn'helptfʊl/ (adj): vô ích

- on the go: bận rộn >> idle (adj)

Thông tin:

People like that are very generous, especially these days when everyone is on the go and often people can't think beyond their own obligations and personal concerns. (Những người như vậy rất hào phóng, đặc biệt là ngày nay khi mọi người đều bận rộn và thường không thể nghĩ xa hơn những nghĩa vụ và mối quan tâm cá nhân của chính mình.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 36

The word them in paragraph 3 refers to _____.

A. questions

B. days

C. things

✓ D. true friends

→ **Chọn đáp án đúng: D. true friends**

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "them" trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.

A. câu hỏi

B. ngày

C. điều/ việc

D. bạn bè đích thực

- Từ "them" trong đoạn 3 ám chỉ đến "true friends".

Thông tin:

True friends are the people who are always there for you...They won't mind if you call **them** in the middle of the night because you need someone to talk to. (Bạn bè đích thực là những người luôn ở đó vì bạn...Họ sẽ không phiền nếu bạn gọi cho họ vào lúc nửa đêm vì bạn cần ai đó để trò chuyện.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 37

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The author was unsure whether Rob would be friendly, but Rob approached him and started a conversation.
- B. The author believes all friends in his contact list are true friends he can rely on during a crisis.
- ✓ **C. The author learned that physical differences don't determine whether someone can become a close friend.**
- D. The author had always known that having a lot of contacts doesn't mean having a lot of real friends.

→ **Chọn đáp án đúng: C.** The author learned that physical differences don't determine whether someone can become a close friend.

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Tác giả không chắc liệu Rob có thân thiện hay không, nhưng Rob đã tiếp cận anh ấy và bắt đầu cuộc trò chuyện.
- B. Tác giả tin rằng tất cả bạn bè trong danh bạ của mình đều là những người bạn thực sự mà anh ấy có thể dựa vào khi gặp khủng hoảng.
- C. Tác giả đã học được rằng sự khác biệt về cơ thể không quyết định liệu một người có thể trở thành bạn thân hay không.
- D. Tác giả luôn biết rằng có nhiều mối quan hệ không có nghĩa là có nhiều bạn bè thực sự.

Thông tin:

→ A sai vì không có thông tin về việc tác giả không chắc Rob có thân thiện hay không và cũng không nói rõ ai là người tiếp cận và bắt đầu cuộc trò chuyện.

+ There were actually only a few people on the list that I'd phone in a moment of crisis, and I suppose it's those people that I regard as my true friends. (Thực ra chỉ có một vài người trong danh sách mà tôi sẽ gọi điện trong lúc khủng hoảng, và tôi tin rằng đó là những người mà tôi coi là những người bạn đích thực của mình.)

→ B sai ở 'all friends' vì tác giả nhận ra 'only a few people' (chỉ có một vài người) trong danh bạ được coi là những người bạn thực sự để anh ấy có thể dựa vào khi gặp khủng hoảng.

+ First, let me tell you something - you will have around 350 friends in your lifetime, but only six of them will be your true friends. I was quite surprised when I read about this fact in a magazine survey the other day. (Đầu tiên, hãy để tôi nói cho bạn điều này - bạn sẽ có khoảng 350 người bạn trong đời, nhưng chỉ có sáu người trong số họ là bạn bè đích thực của bạn. Tôi khá ngạc nhiên khi đọc về sự thật này trong một cuộc khảo sát trên tạp chí hôm nọ.)

→ D sai ở 'had always known' vì tác giả chỉ biết điều này sau khi đọc một cuộc khảo sát trên tạp chí.

+ We got on really well, and I suddenly realised that Rob's wheelchair didn't make him different from me at all. He was a typical teenager like me, and he was interested in doing the same sort of things as I was. We've been really good friends ever since. (Chúng tôi rất hợp nhau và tôi chợt nhận ra rằng chiếc xe lăn của Rob không khiến cậu ấy khác biệt với tôi chút nào. Cậu ấy là một thiếu niên điển hình như tôi và cậu ấy cũng thích làm những việc giống như tôi. Kể từ đó, chúng tôi đã trở thành bạn bè rất thân thiết.)

→ C đúng vì đây là bài học tác giả rút ra được từ tình bạn với Rob.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 38

Where in the passage does the following sentence best fit? It's the same on anyone's phone.

- A. (III)
- B. (IV)

✓ C. (II)

D. (I)

→ Chọn đáp án đúng: C. (II)

Kiến thức: Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Trên điện thoại của bất kỳ ai cũng vậy.

A. (III)

B. (IV)

C. (II)

D. (I)

Thông tin:

I mean, if I look down the list of contacts on my mobile, most of the names in the list are friends' names. It's the same on anyone's phone. (Ý tôi là, nếu tôi nhìn xuống danh bạ trên điện thoại di động của mình, hầu hết các tên trong danh sách đều là tên bạn bè. Trên điện thoại của bất kỳ ai cũng vậy.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (II) vì 'It' ám chỉ đến ý '...look down the list of contacts on my mobile, most of the names in the list are friends' names' ở câu liền trước và ngữ nghĩa của câu cũng cố cho việc 'hầu hết tên trong danh bạ điện thoại đều là bạn bè' là một hiện tượng chung, không chỉ của riêng tác giả.

→ Chọn đáp án C

Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

A. Rob's physical disability limits his ability to form genuine relationships with those around him.

✓ B. The author believes that moments of difficulty reveal who your true friends really are.

C. The author often avoids contacting friends during difficult moments because he fears being a burden to them.

D. The author believes people who ask too many questions are often more caring and emotionally available.

→ Chọn đáp án đúng: B. The author believes that moments of difficulty reveal who your true friends really are.

Kiến thức: Suy luận

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

A. Sự khuyết tật về cơ thể của Rob hạn chế khả năng hình thành mối quan hệ chân thành của anh ấy với những người xung quanh.

B. Tác giả tin rằng những khoảnh khắc khó khăn sẽ tiết lộ ai là người bạn thực sự của bạn.

C. Tác giả thường tránh liên lạc với bạn bè trong những lúc khó khăn vì sợ trở thành gánh nặng cho họ.

D. Tác giả tin rằng những người đặt quá nhiều câu hỏi thường quan tâm và sẵn sàng chia sẻ cảm xúc hơn.

Thông tin:

→ C không thể suy ra từ bài đọc vì không có thông tin đề cập tác giả sợ làm phiền hay là gánh nặng cho người khác nên tránh liên lạc với họ khi gặp khó khăn.

+ We got on really well, and I suddenly realised that Rob's wheelchair didn't make him different from me at all. (Chúng tôi rất hợp nhau và tôi chợt nhận ra rằng chiếc xe lăn của Rob không khiến cậu ấy khác biệt với tôi chút nào.)

+ We've been really good friends ever since. (Kể từ đó, chúng tôi đã trở thành bạn bè rất thân thiết.)

→ A không thể suy ra từ bài đọc vì không có ý nào cho thấy khuyết tật của Rob ảnh hưởng đến khả năng xây dựng mối quan hệ mà ngược lại, anh ấy vẫn hoàn toàn có thể hình thành một tình bạn chân thành với tác giả.

+ He's very good at listening, and he doesn't ask too many questions. (Cậu ấy rất giỏi lắng nghe và không hỏi quá nhiều câu hỏi.)

→ D không thể suy ra từ bài đọc vì không có thông tin tác giả tin rằng 'người hỏi nhiều là người biết quan tâm' mà khi tác giả khen ngợi tính cách của Rob đã ngụ ý điều ngược lại là 'việc lắng nghe mà không hỏi quá nhiều' mới là biểu hiện của sự quan tâm thật sự.

+ There were actually only a few people on the list that I'd phone in a moment of crisis, and I suppose it's

those people that I regard as my true friends. (Thực ra chỉ có một vài người trong danh sách mà tôi sẽ gọi điện trong lúc khủng hoảng, và tôi tin rằng đó là những người mà tôi coi là những người bạn đích thực của mình.)

+ True friends are the people who are always there for you. They won't mind if you interrupt them in the middle of something important. They won't mind if you call them in the middle of the night because you need someone to talk to. Try it yourself next time. Otherwise, you won't know who your true friends are! (Bạn bè đích thực là những người luôn ở đó vì bạn. Họ sẽ không phiền nếu bạn làm gián đoạn họ giữa lúc đang làm việc gì đó quan trọng. Họ sẽ không phiền nếu bạn gọi cho họ vào lúc nửa đêm vì bạn cần ai đó để trò chuyện. Lần tới, hãy thử làm điều đó. Nếu không, bạn sẽ không biết ai là bạn bè đích thực của mình!)

→ B có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án B**

Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

✓ **A. The author reflects on a survey stating we have few true friends, realising only a select few contacts would be there in a crisis, exemplified by the unexpected and rewarding friendship with Rob, who taught him not to judge by appearances.**

B. Surprised by a survey about the small number of true friends, the author identifies his own core support group and recounts meeting Rob, a wheelchair user who became his closest friend and taught him the importance of looking beyond physical appearances.

C. Inspired by a survey, the author contemplates the definition of true friendship, realising only a handful of contacts are crucial in tough times, illustrated by his friendship with Rob, which highlighted the significance of helping each other.

D. Reflecting on the limited number of true friends revealed by a survey, the author shares his experience of forming a meaningful friendship with Rob, emphasising the lesson of not judging individuals based on their personality.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. The author reflects on a survey stating we have few true friends, realising only a select few contacts would be there in a crisis, exemplified by the unexpected and rewarding friendship with Rob, who taught him not to judge by appearances.

Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?

A. Tác giả suy ngẫm về một cuộc khảo sát nói rằng chúng ta có rất ít bạn bè đích thực, nhận ra rằng chỉ một số mối liên hệ chọn lọc sẽ có mặt trong cơn khủng hoảng, được minh họa bằng tình bạn bất ngờ và đáng giá với Rob, người đã dạy anh ấy không nên đánh giá qua vẻ bề ngoài. => Tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.

B. Bất ngờ trước một khảo sát về số lượng bạn bè đích thực ít ỏi, tác giả xác định nhóm hỗ trợ cốt lõi của chính mình và kể lại việc gặp Rob, một người ngồi xe lăn đã trở thành người bạn thân nhất của anh ấy và dạy anh ấy tầm quan trọng của việc nhìn xa hơn về bề ngoài. => Sai vì bài đọc không khẳng định Rob là 'closest friend' mà chỉ cho thấy Rob là một 'true friend' của tác giả.

C. Lấy cảm hứng từ một khảo sát, tác giả suy ngẫm về định nghĩa tình bạn đích thực, nhận ra chỉ một số ít mối liên hệ là quan trọng trong những lúc khó khăn, được minh họa bằng tình bạn của anh ấy với Rob, điều làm nổi bật tầm quan trọng của việc giúp đỡ lẫn nhau. => Sai vì bài học cốt lõi không phải 'the significance of helping each other' mà là 'đừng đánh giá người khác qua vẻ bề ngoài'.

D. Suy ngẫm về số lượng bạn bè đích thực hạn chế được tiết lộ bởi một khảo sát, tác giả chia sẻ kinh nghiệm hình thành tình bạn ý nghĩa với Rob, nhấn mạnh bài học không đánh giá mọi người dựa trên tính cách của họ. => Sai vì bài học là không đánh giá mọi người dựa vào 'what they look like' (vẻ bề ngoài), không phải 'personality' (tính cách).

Tóm tắt:

Tác giả nhớ về một cuộc khảo sát rằng chúng ta có rất ít bạn bè đích thực và nhận ra rằng chỉ có một vài người mà anh ấy sẽ gọi điện trong lúc khủng hoảng. Một người trong số đó chắc chắn là Rob (một người bạn có khuyết tật về cơ thể) và tác giả đã kể lại tình bạn bất ngờ, chân thành và đáng giá với Rob, người

đã dạy anh ấy bài học không nên đánh giá người khác qua vẻ bề ngoài và những người bạn thật sự sẽ luôn ở đó, lắng nghe và hỗ trợ bạn trong mọi hoàn cảnh.

→ **Chọn đáp án A**

Tổng hợp đáp án

Câu	Đáp án đúng
1	B. smooth
2	A. number
3	D. adjusting
4	D. designed
5	C. simply
6	B. assistance
7	D. with
8	C. other
9	B. positive study routine
10	B. otherwise
11	C. reach out to
12	D. patient
13	B. b – e – d – c – a
14	D. c – a – b
15	C. d – a – c – e – b
16	D. b – a – d – c – e
17	C. d – a – e – c – b
18	B. catching both residents and authorities off guard
19	A. put pressure on water supplies
20	C. coastal towns, vulnerable to intense storms, must strengthen their defences
21	B. how they prepare for emergencies
22	D. if they hope to remain secure in an uncertain climate
23	D. You might be totally lost about what they're saying, and walk away quickly, feeling both unsure

	and ashamed.
24	D. friendly
25	D. saying sorry
26	A. goods
27	C. reluctant
28	C. The author believes that trying to speak the local language can encourage others to help.
29	B. Paragraph 2
30	D. Paragraph 4
31	B. Only a few friends are considered truly close.
32	D. real
33	A. The writer assumed Rob was different but later discovered they had much in common and became close friends.
34	C. That day taught me a key lesson: I should avoid judging others based solely on their appearance.
35	C. idle
36	D. true friends
37	C. The author learned that physical differences don't determine whether someone can become a close friend.
38	C. (II)
39	B. The author believes that moments of difficulty reveal who your true friends really are.
40	A. The author reflects on a survey stating we have few true friends, realising only a select few contacts would be there in a crisis, exemplified by the unexpected and rewarding friendship with Rob, who taught him not to judge by appearances.